

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng") được lập ngày 31 tháng 3 năm 2015 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.


Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 3.2 của báo cáo tài chính riêng, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi đề ngày 31 tháng 3 năm 2015 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không ngoại trừ vấn đề này.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1



Võ Ngọc Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2105-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2015

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

B02/TCTD

	Thuyết minh	31/12/2014 đồng	31/12/2013 đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	5	818.469.422.651	631.254.630.492
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	2.408.921.832.040	1.595.174.271.111
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7	17.572.189.423.984	12.228.516.809.265
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	9.904.607.385.637	5.913.489.918.619
Cho vay các TCTD khác	7.2	7.674.582.702.000	6.334.841.639.709
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác		(7.000.663.653)	(19.814.749.063)
Chứng khoán kinh doanh	8	936.974.900.000	667.545.285.887
Chứng khoán kinh doanh		936.974.900.000	668.466.197.782
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(920.911.895)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	3.501.638.510	1.847.975.080
Cho vay khách hàng		39.263.533.823.422	41.909.938.459.904
Cho vay khách hàng	10	39.663.734.874.131	42.534.566.177.803
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(400.201.050.709)	(624.627.717.899)
Chứng khoán đầu tư	12	24.472.021.723.271	13.456.295.781.674
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		21.348.725.819.395	12.033.115.421.317
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		3.307.347.543.113	1.609.680.537.709
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(184.051.639.237)	(186.500.177.352)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	699.519.984.309	861.267.204.844
Đầu tư vào các công ty con		470.981.760.000	779.376.000.000
Đầu tư dài hạn khác		249.632.189.881	112.891.310.665
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(21.093.965.572)	(31.000.105.821)
Tài sản cố định		500.078.057.104	581.750.122.712
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>14.1</i>	<i>302.957.402.863</i>	<i>361.251.713.391</i>
Nguyên giá tài sản cố định		596.821.832.304	580.060.515.570
Khấu hao tài sản cố định		(293.864.429.441)	(218.808.802.179)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>14.2</i>	<i>197.120.654.241</i>	<i>220.498.409.321</i>
Nguyên giá tài sản cố định		287.003.515.398	278.849.554.835
Hao mòn tài sản cố định		(89.882.861.157)	(58.351.145.514)
Tài sản Có khác		11.568.552.958.575	14.291.710.374.111
Các khoản phải thu		8.660.450.532.714	11.882.359.050.465
Các khoản lãi và phí phải thu		1.859.400.222.525	1.562.330.013.489
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		21.630.942.459	21.428.598.540
Tài sản có khác		1.047.085.568.626	844.157.711.617
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác		(20.014.307.749)	(18.565.000.000)
TỔNG TÀI SẢN		98.243.763.763.866	86.225.300.915.080

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

B02/TCTD

	Thuyết minh	31/12/2014 đồng	31/12/2013 (Trình bày lại - Thuyết minh số 49) đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	15	184.194.738.914	128.173.419.004
Tiền gửi và vay các TCTD khác	16	19.027.615.015.253	11.289.316.884.831
Tiền gửi của các TCTD khác	16.1	9.817.850.613.253	5.494.880.884.831
Vay các TCTD khác	16.2	9.209.764.402.000	5.794.436.000.000
Tiền gửi của khách hàng	17	65.449.147.481.848	62.469.844.620.445
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	18	42.791.298.173	116.109.678.789
Phát hành giấy tờ có giá	19	3.300.000.000.000	2.503.000.000.000
Các khoản nợ khác		1.435.306.078.698	1.143.349.723.976
Các khoản lãi và phí phải trả		1.187.194.375.335	976.500.925.152
Các khoản phải trả và công nợ khác		248.111.703.363	148.319.812.242
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng		-	18.528.986.582
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		89.439.054.612.886	77.649.794.327.045
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		8.104.685.517.995	8.104.685.517.995
Vốn điều lệ	21.1	8.100.000.000.000	8.100.000.000.000
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	21.1	89.002.195	89.002.195
Thặng dư vốn cổ phần	21.1	4.598.595.800	4.598.595.800
Cổ phiếu quỹ	21.1	(2.080.000)	(2.080.000)
Quỹ của TCTD	21.1	238.886.297.837	199.204.143.989
Lợi nhuận chưa phân phối	21.1	461.137.335.148	271.616.926.051
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.804.709.150.980	8.575.506.588.035
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		98.243.763.763.866	86.225.300.915.080

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

B02/TCTD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


	<i>Thuyết minh</i>	<u>31/12/2014</u> đồng	<u>31/12/2013</u> đồng
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
Bảo lãnh vay vốn		10.700.000.000	6.094.439.188
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		1.425.430.983.618	673.916.999.229
Bảo lãnh khác		1.767.887.706.418	1.297.751.602.502
30		<u>3.204.018.690.036</u>	<u>1.977.763.040.919</u>

Người lập:



Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:



Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hữu Đặng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2015

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

B03/TCTD

	Thuyết minh	Năm 2014 đồng	Năm 2013 (Trình bày lại - Thuyết minh số 49) đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	5.545.830.223.421	4.791.182.129.825
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	24	(4.615.475.044.409)	(4.553.006.940.673)
Thu nhập lãi thuần		930.355.179.012	238.175.189.152
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		196.547.748.239	72.181.849.867
Chi phí hoạt động dịch vụ		(52.923.028.530)	(28.089.781.858)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	143.624.719.709	44.092.068.009
Lãi (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		46.073.546.614	(54.015.011.640)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		80.461.823.779	61.929.530.864
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		474.636.570.009	682.240.688.281
Thu nhập từ hoạt động khác		51.483.184.948	257.560.615.177
Chi phí hoạt động khác		(8.865.748.154)	(10.912.535.679)
Lãi thuần từ hoạt động khác		42.617.436.794	246.648.079.498
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	26	569.543.932.447	141.311.618.426
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		2.287.313.208.364	1.360.382.162.590
Chi phí tiền lương		(543.693.505.958)	(325.467.381.294)
Chi phí khấu hao và khấu trừ		(110.143.758.928)	(65.167.700.496)
Chi phí hoạt động khác		(750.778.144.593)	(566.502.524.447)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(1.404.615.409.479)	(957.137.606.237)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		882.697.798.885	403.244.556.353
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(357.599.197.033)	(174.771.067.765)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		525.098.601.852	228.473.488.588
Chi phí thuế TNDN hiện hành		(106.048.769.879)	(24.244.061.866)
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại		202.343.919	1.652.214.920
Tổng chi phí thuế TNDN		(105.846.425.960)	(22.591.846.946)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		419.252.175.892	205.881.641.642

Người lập:



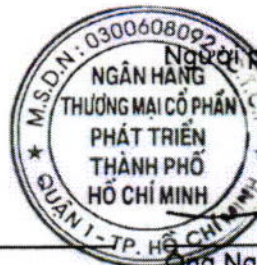
Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:



Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hữu Đặng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2015

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

B04/TCTD

<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2014 đồng</i>	<i>Năm 2013 đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	5.441.294.286.047	4.668.048.125.776
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4.405.083.855.267)	(4.491.966.752.081)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	143.624.719.709	59.805.318.027
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	468.660.645.277	320.613.920.640
Thu nhập khác	2.462.819.255	10.807.208.458
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	30.321.578.759	89.259.981.821
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.300.525.699.503)	(881.993.078.521)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	20 (20.814.387.746)	(1.515.196.106)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động	359.940.106.531	(226.940.471.986)
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
Giảm/(tăng) các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	307.878.937.721	(1.196.795.355.041)
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(10.097.824.902.007)	(4.179.255.029.505)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(1.653.663.430)	(1.487.975.080)
Giảm/(tăng) các khoản cho vay khách hàng	57.783.863.505	(12.306.010.078.944)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	(136.976.769.587)	-
Giảm khác về tài sản hoạt động	4.784.047.770.471	3.147.038.365.391
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	56.021.319.910	(442.571.624.024)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	7.738.298.130.422	2.726.763.652.616
Tăng tiền gửi của khách hàng	2.979.302.861.403	17.728.834.256.321
Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	797.000.000.000	(1.141.839.683.515)
Giảm vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(73.318.380.616)	-
Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	11.248.270.756	(13.295.656.189)
Chi từ các quỹ của TCTD	(11.155.092.398)	(6.929.947.602)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	6.770.592.452.681	4.087.510.452.442

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

B04/TCTD

	Thuyết minh	Năm 2014 đồng	Năm 2013 đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(29.391.569.200)	(56.475.365.780)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.283.785.454	1.504.025.989
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(19.000.000.000)	(629.376.000.000)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		46.760.000.000	2.000.000.000
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		44.738.172.447	154.922.618.426
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		44.390.388.701	(527.424.721.365)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	22	(175.283.021.276)	(280.757.097.022)
Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động tài chính		(175.283.021.276)	(280.757.097.022)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		6.639.699.820.106	3.279.328.634.055
Tiền và các khoản tương đương tiền từ việc nhận sáp nhập DaiABank		-	498.071.444.747
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm		8.635.298.156.569	4.857.898.077.767
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	27	15.274.997.976.675	8.635.298.156.569

Người lập:



Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:



Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hữu Đặng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2015

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập ngày 11 tháng 2 năm 1989 theo Quyết định số 47/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân TPHCM và Giấy phép số 00019/NH-GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
1	Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (tên gọi trước đây là Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại cổ phần Đại Á)	3602376446 ngày 13 tháng 9 năm 2010 của Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Đồng Nai, được điều chỉnh lần thứ năm (5) vào ngày 13 tháng 1 năm 2015	Tài chính/ Ngân hàng	100%
2	Công ty Tài chính TNHH Một Thành viên Ngân hàng Thương mại cổ phần Phát triển Thành Phố Hồ Chí Minh (HDFinance)	0304990133 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 7 năm 2007, được điều chỉnh lần thứ chín (9) vào ngày 21 tháng 11 năm 2013	Tài chính/ Ngân hàng	51%

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 8.100.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 8.100.000 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tòa nhà HD Tower, số 25 Bis đường Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) văn phòng đại diện khu vực miền Bắc, bốn mươi ba (43) chi nhánh, một trăm sáu mươi bốn (164) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 4.546 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 3.654 người).

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng ("TCTD") Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam, các quy định của NHNN Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3.2 Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng trình bày theo đơn vị VNĐ được lập phù hợp với Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ bên ngoài Việt Nam.

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 1*. Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 4 năm 2012.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 *Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Cũng theo quy định này Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất này được phát hành độc lập với báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

3.3 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do đó, báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

3.4 *Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

3.4.1 *Phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro*

Ngày 21 tháng 1 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02"). Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2013.

Sau đó, ngày 18 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước ban hành thông tư số 09/2014/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 09") có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014, trong đó sửa đổi ngày hiệu lực thi hành của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN sang ngày 1 tháng 6 năm 2014.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.4 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

3.4.1 Phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro (tiếp theo)

Một số thay đổi chính trong chính sách kế toán của Ngân hàng theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 như sau:

- ▶ Ngân hàng phải tiến hành phân loại bổ sung các tài sản sau đây:
 - Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết;
 - Ủy thác cấp tín dụng;
 - Tiền gửi liên ngân hàng (trừ tiền gửi thanh toán);
 - Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng.
- ▶ Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Ngân hàng đại chúng chưa niêm yết (Upcom) ("trái phiếu chưa niêm yết"), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro phải được trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể theo các tỷ lệ được quy định tại Điều 13 và Điều 12 của Thông tư 02.
- ▶ Ngân hàng không phải trích dự phòng chung cho các khoản tiền gửi, các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.
- ▶ Ngân hàng không phải trích lập dự phòng cho cam kết ngoại bảng.
- ▶ Ngân hàng được xem xét, cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng một số yêu cầu được quy định trong khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 09. Tuy nhiên, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện một (01) lần.
- ▶ Tài sản đảm bảo trị giá từ 200 tỷ đồng hoặc từ 50 tỷ đồng của các khoản cho vay các bên liên quan, đối tượng hạn chế cấp tín dụng phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.

3.4.2 Hệ thống tài khoản kế toán của các TCTD

Ngày 20 tháng 03 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Hệ thống tài khoản kế toán của TCTD ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ("Thông tư 10") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Ngân hàng đã thực hiện áp dụng hệ thống tài khoản kế toán sửa đổi theo Thông tư 10 trong năm và thực hiện phân loại lại dữ liệu tương ứng đối với một số khoản mục trên báo cáo tài chính riêng năm trước cho phù hợp với cách trình bày báo cáo của năm nay

3.5 Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư 49/2014/TT-NHNN quy định việc Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thông tư 49 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 2 năm 2015.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.5 Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực (tiếp theo)

So với các quy định trước đây, Thông tư 49 có một số thay đổi quan trọng như sau:

- Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước:
 - ▶ Công ty con/công ty liên kết: công ty con, công ty liên kết của TCTD được xác định theo Luật các TCTD;
 - ▶ Thời hạn nộp báo cáo tài chính và nơi nhận báo cáo tài chính: quy định rõ thời hạn nộp và nơi nhận báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán, báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán, báo cáo tài chính giữa niên độ, báo cáo tài chính bán niên đã soát xét, và báo cáo tài chính có kỳ lập khác;
 - ▶ Hình thức và thời gian công khai báo cáo tài chính: quy định rõ hình thức công khai báo cáo tài chính năm, báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính bán niên; quy định rõ thời gian công khai báo cáo tài chính đối với các TCTD là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn và đối với các TCTD còn lại;
 - ▶ Thay thế các mẫu biểu báo cáo tài chính ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN bằng các mẫu biểu mới tương ứng ban hành kèm theo Thông tư 49;
 - Sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Hệ thống tài khoản kế toán của các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước:
 - ▶ Sửa đổi, bổ sung hệ thống tài khoản kế toán đã được sửa đổi tại Thông tư số 10/2014/TT-NHNN;
 - ▶ Sửa đổi, bổ sung nội dung hạch toán các tài khoản kế toán đã được sửa đổi tại Thông tư số 10/2014/TT-NHNN:
 - Tài khoản 341 - Đầu tư vào công ty con bằng đồng Việt Nam
 - Tài khoản 345 - Đầu tư vào công ty con bằng ngoại tệ
 - Tài khoản 343 - Đầu tư vào công ty liên kết bằng đồng Việt Nam
 - Tài khoản 347 - Đầu tư vào công ty liên kết bằng ngoại tệ
- trong đó thay đổi chủ yếu là việc xác định công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng theo Luật các TCTD.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Các khoản cho vay khách hàng

(i) Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

(ii) Các khoản mua nợ

Ngân hàng thực hiện mua nợ tuân thủ theo Quyết định 59/2006/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành Quy chế mua, bán nợ của các TCTD.

Các khoản nợ mua về được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Chênh lệch giữa giá mua và dư nợ gốc sẽ được theo dõi trên các khoản phải thu phải trả khác và sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu hồi được nợ hoặc xử lý rủi ro.

Các khoản mua nợ có truy đòi không thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo các quy định của Luật các TCTD số 47/2010/QH12 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN.

Ngày 4 tháng 8 năm 2010, Ngân hàng đã đăng ký và được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Công văn số 5799/NHNN-TTGSNH cho phép Ngân hàng áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 7 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Theo hệ thống này, các khoản cho vay của Ngân hàng sẽ được đánh giá và phân loại dựa trên cả hai yếu tố là định tính và định lượng.

Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014, việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động Ngân hàng được thực hiện theo hướng dẫn chi tiết của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007, Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, và các chính sách phân loại nợ của Ngân hàng.

Kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng áp dụng Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động Ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng phải đồng thời thực hiện phân loại nợ theo phương pháp định lượng và định tính tại Điều 10 và Khoản 1 Điều 11 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN trong thời gian ba (03) năm kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực. Trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phân loại nợ (tiếp theo)

Theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng, các khoản cho vay của Ngân hàng được đánh giá, phân loại dựa trên yếu tố định tính và các yếu tố khác, cụ thể như sau:

<u>Nhóm nợ</u>	<u>Tiêu chí phân loại</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none">▶ Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn;▶ Nợ được phân loại xếp hạng AAA, AA và A.
Nợ cần chú ý	<ul style="list-style-type: none">▶ Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ;▶ Nợ được phân loại xếp hạng BBB và BB.
Nợ dưới tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none">▶ Các khoản nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi nợ gốc và lãi khi đến hạn. Các khoản nợ này được Ngân hàng đánh giá là có khả năng tổn thất;▶ Nợ được phân loại xếp hạng B và CCC.
Nợ nghi ngờ	<ul style="list-style-type: none">▶ Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng tổn thất cao;▶ Nợ được phân loại xếp hạng CC và C.
Nợ có khả năng mất vốn	<ul style="list-style-type: none">▶ Các khoản nợ được đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn;▶ Nợ được phân loại xếp hạng D.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

- ▶ Khách hàng trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba tháng đối với khoản nợ trung và dài hạn, một tháng đối với các khoản nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;
- ▶ Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;
- ▶ Có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- ▶ Xảy ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng;
- ▶ Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm qua 3 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- ▶ Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- ▶ Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 theo các trường hợp trên từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
- ▶ Nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phân loại nợ (tiếp theo)

Toàn bộ dư nợ của một khách hàng phải được phân loại vào cùng một nhóm nợ. Đối với khách hàng có từ hai khoản nợ trở lên mà có bất cứ một khoản nợ nào bị phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn các khoản khác thì Ngân hàng phải phân loại lại các khoản nợ còn lại của khách hàng vào nhóm có mức độ rủi ro cao nhất.

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Thời điểm trích lập dự phòng

Theo Điều 8 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại tối thiểu vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý 4 trong năm tài chính.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

<u>Nhóm</u>	<u>Loại</u>	<u>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</u>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ đã được quy định theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.

Dự phòng chung

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản sau đây:

- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại TCTD trong nước, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại TCTD nước ngoài; và
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với TCTD, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 *Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")*

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam" và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trên khoản mục "*Thu nhập khác*".

4.5 *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán đầu tư

4.6.1 Các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

(i) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm không thấp hơn 20% mệnh giá trái phiếu đặc biệt. Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải thực hiện trích lập dự phòng chung.

(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.6.2 Các chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào khi xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, chứng khoán vốn sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Chứng khoán nợ được ghi nhận và đo lường xem xét về khả năng giảm giá và trích lập dự phòng tương tự như chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

4.7 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai - các hợp đồng bán có kỳ hạn - vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ngược lại, những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai - các hợp đồng mua có kỳ hạn - không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.8 Đầu tư vào các công ty con

Đầu tư vào công ty con thể hiện các khoản đầu tư vào các doanh nghiệp mà Ngân hàng nắm giữ quyền biểu quyết chi phối trên 50% và kiểm soát doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào các công ty con phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Góp vốn, đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng không vượt quá 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định (nhưng không có ảnh hưởng đáng kể) vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Các khoản đầu tư dài hạn khác theo hợp đồng đầu tư không hình thành cổ phần là các khoản đầu tư có thời hạn trên một năm.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

4.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao và hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi (lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	7 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ, quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	3 - 10 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 8 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian được cấp quyền sử dụng.

4.12 Thuê tài sản

Các khoản thanh toán thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động khác" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.14 Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được Ngân hàng mua lại được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.15 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật thay đổi số lượng cổ phiếu sở hữu.

4.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch (đối với ngoại tệ là USD, tỷ giá áp dụng quy đổi ra VNĐ là tỷ giá bình quân liên ngân hàng). Tại các thời điểm lập báo cáo, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VNĐ được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán riêng và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các giai đoạn sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.18 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản phi tiền tệ giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

4.19 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, TCTD chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng, không thực hiện trích lập dự phòng rủi ro. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.20 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục "*Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác*" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "*Công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác*" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "*Lãi (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "*Lãi (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*".

4.21 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Lợi ích của nhân viên

4.22.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.22.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Tiền lương làm căn cứ tính trợ cấp thôi việc là tiền lương theo hợp đồng lao động được tính bình quân của sáu tháng gần liền kề của người lao động trước khi thôi việc.

4.22.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.23 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD do NHNN ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007 là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC VÀ ĐÁ QUÝ

	31/12/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	538.494.353.706	461.637.912.547
Tiền mặt bằng ngoại tệ	265.273.596.445	155.384.855.445
Vàng tiền tệ	14.701.472.500	14.231.862.500
	818.469.422.651	631.254.630.492

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31/12/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Bằng VNĐ	984.268.974.328	1.339.480.423.061
Bằng Đô la Mỹ ("USD")	1.424.652.857.712	255.693.848.050
	2.408.921.832.040	1.595.174.271.111

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (tiếp theo)

Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

- Đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng của khách hàng bằng VNĐ và bằng ngoại tệ có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 8,00%.
- Đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên của khách hàng bằng VNĐ và bằng ngoại tệ có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 1,00% và 6,00%.

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác	9.904.607.385.637	5.913.489.918.619
Cho vay các TCTD khác	7.674.582.702.000	6.334.841.639.709
	<u>17.579.190.087.637</u>	<u>12.248.331.558.328</u>
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác		
- Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác	(7.000.663.653)	(13.054.712.605)
- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	(6.760.036.458)
	<u>(7.000.663.653)</u>	<u>(19.814.749.063)</u>
	<u>17.572.189.423.984</u>	<u>12.228.516.809.265</u>

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	31/12/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	49.772.911.331	605.095.640.965
- Bằng ngoại tệ	1.342.405.810.653	364.518.014.001
Tiền gửi có kỳ hạn dưới hoặc bằng ba tháng		
- Bằng VNĐ	8.130.000.663.653	4.268.620.663.653
- Bằng ngoại tệ	382.428.000.000	675.255.600.000
	9.904.607.385.637	5.913.489.918.619
Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác	(7.000.663.653)	(13.054.712.605)
	<u>9.897.606.721.984</u>	<u>5.900.435.206.014</u>

Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ bao gồm số dư tiền gửi tại Công ty Tài chính Cổ phần Handico với số tiền là 7.000.663.653 đồng đã quá hạn và được trích lập dự phòng đầy đủ theo quy định.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác (tiếp theo)

Mức lãi suất của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>31/12/2014</u> %/năm	<u>31/12/2013</u> %/năm
Bằng VNĐ	3,40 - 5,00	4,20 - 13,50
Bằng ngoại tệ	0,40 - 0,50	0,20 - 0,90

7.2 Cho vay các TCTD khác

	<u>31/12/2014</u> đồng	<u>31/12/2013</u> đồng
Bằng VNĐ	7.220.194.500.000	5.914.121.639.721
Bằng ngoại tệ	454.388.202.000	420.719.999.988
	7.674.582.702.000	6.334.841.639.709
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	(6.760.036.458)
	<u>7.674.582.702.000</u>	<u>6.328.081.603.251</u>

Mức lãi suất của các khoản cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>31/12/2014</u> %/năm	<u>31/12/2013</u> %/năm
Bằng VNĐ	3,50 - 11,00	3,90 - 13,50
Bằng ngoại tệ	1,20 - 1,50	1,50 - 1,60

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 bao gồm:

	<u>31/12/2014</u> đồng	<u>31/12/2013</u> đồng
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	936.974.900.000	419.000.000.000
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	228.929.295.102
Chứng khoán vốn do các TCTD trong nước phát hành	-	20.536.902.680
	936.974.900.000	668.466.197.782
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(920.911.895)
	<u>936.974.900.000</u>	<u>667.545.285.887</u>

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản đồng	Công nợ đồng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	589.779.851.000	-	351.571.000
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.826.966.314.291	3.853.209.510	-
Tổng cộng	2.416.746.165.291	3.853.209.510	351.571.000
Số thuần		3.501.638.510	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	435.612.524.920	1.847.975.080	-

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	38.094.520.157.835	38.886.737.926.704
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1.278.735.319.032	3.118.566.645.899
Cho vay thấu chi và thẻ tín dụng	260.893.414.456	265.629.310.008
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	29.585.982.808	28.535.612.254
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	137.142.583.648
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	-	97.954.099.290
	39.663.734.874.131	42.534.566.177.803

Mức lãi suất cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014 %/năm	31/12/2013 %/năm
Cho vay thương mại		
- Bằng VNĐ	1,50 - 24,50	1,20 - 26,00
- Bằng ngoại tệ	2,20 - 8,75	2,45 - 9,30
- Bằng vàng	7,00 - 7,50	2,50 - 8,00

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	38.117.827.281.786	39.624.767.899.485
Nợ cần chú ý	704.604.496.185	1.401.460.657.817
Nợ dưới tiêu chuẩn	152.134.103.967	361.187.667.413
Nợ nghi ngờ	94.428.978.177	169.963.659.962
Nợ có khả năng mất vốn	594.740.014.016	913.542.692.017
Nợ khoanh chờ xử lý	-	63.643.601.109
	39.663.734.874.131	42.534.566.177.803

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay

	31/12/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Nợ ngắn hạn	18.083.229.682.498	32.077.274.261.850
Nợ trung hạn	13.057.283.125.441	6.515.576.570.423
Nợ dài hạn	8.523.222.066.192	3.941.715.345.530
	39.663.734.874.131	42.534.566.177.803

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2014		31/12/2013	
	đồng	%	đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	23.085.448.472.704	58,20	19.045.474.536.030	44,78
Công ty cổ phần khác	10.305.818.274.108	25,98	6.797.857.172.068	15,98
Công ty TNHH khác	8.029.408.810.350	20,24	7.456.445.629.885	17,53
Công ty TNHH nhà nước	1.049.172.189.212	2,65	760.700.564.138	1,79
Hộ kinh doanh	732.503.867.296	1,85	1.502.024.537.019	3,53
Công ty nhà nước khác	592.891.064.123	1,49	668.788.092.608	1,57
Doanh nghiệp tư nhân	544.919.842.916	1,37	664.534.558.951	1,56
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	177.283.829.679	0,45	96.477.841.407	0,23
Công ty cổ phần nhà nước	163.192.696.547	0,41	242.331.071.688	0,57
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	46.529.718.005	0,12	4.696.972.000	0,01
Hợp tác xã	13.337.357.208	0,03	6.165.784.854	0,02
Công ty hợp danh	1.889.850.000	0,00	4.746.650.000	0,01
Công ty liên doanh nước ngoài	1.398.791.628	0,00	23.867.024.403	0,06
Khác	1.427.102.181.632	3,61	816.838.637.009	1,92
Cho vay cá nhân	16.578.286.401.427	41,80	23.489.091.641.773	55,22
	39.663.734.874.131	100,00	42.534.566.177.803	100,00

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	31/12/2014		31/12/2013	
	đồng	%	đồng	%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	11.773.710.167.004	29,68	15.684.249.027.110	36,87
Xây dựng	3.095.849.067.604	7,81	2.493.830.963.070	5,86
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.847.405.825.858	7,18	3.441.579.326.424	8,09
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2.058.425.387.582	5,19	2.028.116.469.004	4,77
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	1.671.258.228.843	4,21	4.084.369.130.896	9,60
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1.482.528.030.797	3,74	823.652.213.015	1,94
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.141.046.465.088	2,88	1.478.682.709.955	3,48
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.131.975.108.568	2,85	487.653.980.601	1,15
Thông tin và truyền thông	888.071.687.432	2,24	294.682.819.308	0,69
Vận tải kho bãi	735.733.189.045	1,85	486.800.354.319	1,14
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	516.651.763.192	1,30	111.046.984.292	0,26
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	445.451.157.738	1,12	541.953.881.519	1,28
Giáo dục và đào tạo	297.998.167.989	0,75	192.194.442.271	0,45
Khai khoáng	262.782.233.084	0,66	498.213.869.325	1,17
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	141.664.044.373	0,36	431.216.389.077	1,02
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	68.506.369.152	0,17	82.557.884.539	0,19
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	21.957.376.038	0,06	53.989.077.364	0,13
Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	170.520.192.876	0,43	14.814.047.433	0,04
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	6.155.676.537	0,02	9.786.413.807	0,02
Hoạt động dịch vụ khác	10.906.044.735.331	27,50	9.295.176.194.474	21,85
	39.663.734.874.131	100,00	42.534.566.177.803	100,00

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 10 (phương pháp định lượng) và Điều 11 (phương pháp định tính) của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, thay thế cho Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN, Quyết định số 780/QĐ-NHNN và theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng.

Theo Điều 8 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Điều 3 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại tối thiểu vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý 4 trong năm tài chính.

Số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	400.201.050.709	624.627.717.899
Dự phòng rủi ro các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng	1.449.307.749	-
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	-	18.528.986.582
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	6.760.036.458
	401.650.358.458	649.916.740.939

Kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2014 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng và các cam kết ngoại bảng tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, Thông tư 09/2014/TT-NHNN và Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

Phân loại	Dư nợ đồng	Dự phòng cụ thể đồng	Dự phòng chung đồng	Tổng số dự phòng đồng
<i>Cho vay các TCTD khác</i>				
Nợ đủ tiêu chuẩn	6.432.598.202.000	-	-	-
<i>Cho vay khách hàng</i>				
Nợ đủ tiêu chuẩn	32.845.812.086.273	-	246.343.590.647	246.343.590.647
Nợ cần chú ý	717.019.153.302	10.229.184.576	5.377.643.650	15.606.828.226
Nợ dưới tiêu chuẩn	452.939.373.287	20.609.685.344	3.397.045.300	24.006.730.644
Nợ nghi ngờ	294.254.384.908	28.551.103.436	2.206.907.894	30.758.011.330
Nợ có khả năng mất vốn	1.068.525.218.157	310.774.801.824	-	310.774.801.824
	35.378.550.215.927	370.164.775.180	257.325.187.491	627.489.962.671
<i>Cam kết ngoại bảng</i>				
Nợ đủ tiêu chuẩn	2.378.546.139.340	-	-	-
Nợ cần chú ý	733.145.000	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	201.666.500	-	-	-
Nợ nghi ngờ	120.000.000	-	-	-
	2.379.600.950.840	-	-	-
<i>Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng</i>				
Nợ dưới tiêu chuẩn	193.241.033.057	18.106.938.120	1.449.307.749	19.556.245.869
	44.383.990.401.824	388.271.713.300	258.774.495.240	647.046.208.540

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm 2014 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể đồng</i>	<i>Dự phòng chung đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Số dư đầu năm	365.508.053.234	284.408.687.705	649.916.740.939
Số trích lập/(hoàn nhập)	214.851.729.049	(25.634.192.465)	189.217.536.584
Số dự phòng được sử dụng khi bán nợ cho VAMC trong 11 tháng đầu năm	(172.888.985.593)	-	(172.888.985.593)
Số dự phòng xử lý rủi ro	(19.199.083.390)	-	(19.199.083.390)
Số dư dự phòng rủi ro tại ngày 30/11/2014	388.271.713.300	258.774.495.240	647.046.208.540
Số dự phòng trích thêm tháng 12	168.381.660.449	-	168.381.660.449
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý các khoản nợ được bán cho VAMC	(295.999.824.334)	-	(295.999.824.334)
Số dự phòng xử lý rủi ro trong tháng 12	(117.777.686.197)	-	(117.777.686.197)
Số dư cuối năm	142.875.863.218	258.774.495.240	401.650.358.458

Trong năm 2014, Ngân hàng đã thực hiện bán các khoản nợ xấu cho VAMC với tổng dư nợ bán là 2.499.280.367.273 đồng và xử lý dự phòng rủi ro tương ứng của các khoản nợ này là 468.888.809.927 đồng.

Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng cụ thể và dự phòng chung đầy đủ theo quy định của NHNN tại thời điểm cuối năm.

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>31/12/2014 đồng</i>	<i>31/12/2013 đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	21.348.725.819.395	12.033.115.421.317
Chứng khoán Nợ	20.794.768.368.795	11.292.903.958.531
Chứng khoán Chính phủ	12.175.520.126.758	7.310.082.406.457
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	8.409.248.242.037	3.482.821.552.074
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	210.000.000.000	500.000.000.000
Chứng khoán Vốn	553.957.450.600	740.211.462.786
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	439.597.618.250	628.647.682.786
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	114.359.832.350	111.563.780.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	3.307.347.543.113	1.609.680.537.709
Chứng khoán Chính phủ	12.100.000	200.762.400.000
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	500.000.000.000	10.000.000.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	2.807.335.443.113	1.398.918.137.709
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(184.051.639.237)	(186.500.177.352)
	24.472.021.723.271	13.456.295.781.674

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	<i>Năm 2014</i> <i>đồng</i>	<i>Năm 2013</i> <i>đồng</i>
Số dư đầu năm	186.500.177.352	122.163.299.077
Số dư kết chuyển từ việc nhận sáp nhập DaiABank	-	90.000.000.000
Số trích lập (hoàn nhập) trong năm	22.784.388.990	(25.663.121.725)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý các khoản nợ được bán cho VAMC	(25.232.927.105)	-
Số dư cuối năm	184.051.639.237	186.500.177.352

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Đầu tư vào</i> <i>Công ty con</i> <i>đồng</i>	<i>Các khoản đầu</i> <i>tư dài hạn khác</i> <i>đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>đồng</i>
Số dư đầu năm	779.376.000.000	112.891.310.665	892.267.310.665
Vốn góp tăng trong năm	-	136.740.879.216	136.740.879.216
Vốn góp giảm	(308.394.240.000)	-	(308.394.240.000)
Số dư cuối năm	470.981.760.000	249.632.189.881	720.613.949.881

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Thay đổi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	<i>Năm 2014</i> <i>đồng</i>	<i>Năm 2013</i> <i>đồng</i>
Số dư đầu năm	31.000.105.821	3.874.358.327
Số dư dự phòng kết chuyển từ việc nhận sáp nhập DaiABank	-	19.643.301.052
Số dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong năm	(9.906.140.249)	7.482.446.442
Số dư cuối năm	21.093.965.572	31.000.105.821

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải đồng</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý đồng</i>	<i>TSCĐ khác đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	172.399.269.414	133.971.555.692	144.554.287.663	121.665.023.111	7.470.379.690	580.060.515.570
Mua trong năm	701.545.000	423.353.540	1.798.170.300	18.314.539.797	-	21.237.608.637
Đầu tư XDCB hoàn thành	211.815.900	-	37.502.630	145.333.893	42.358.620	437.011.043
Thanh lý, nhượng bán	(254.571.573)	(276.185.410)	(3.385.564.593)	(814.098.530)	(182.882.840)	(4.913.302.946)
Số dư cuối năm	173.058.058.741	134.118.723.822	143.004.396.000	139.310.798.271	7.329.855.470	596.821.832.304
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	29.306.278.601	56.103.034.517	58.391.491.999	72.015.489.417	2.992.507.645	218.808.802.179
Khấu hao trong năm	7.165.686.492	19.422.114.247	20.687.676.233	30.063.531.639	1.273.034.674	78.612.043.285
Thanh lý, nhượng bán	(224.549.708)	(256.361.963)	(2.570.897.046)	(340.018.008)	(164.589.298)	(3.556.416.023)
Số dư cuối năm	36.247.415.385	75.268.786.801	76.508.271.186	101.739.003.048	4.100.953.021	293.864.429.441
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	143.092.990.813	77.868.521.175	86.162.795.664	49.649.533.694	4.477.872.045	361.251.713.391
Số dư cuối năm	136.810.643.356	58.849.937.021	66.496.124.814	37.571.795.223	3.228.902.449	302.957.402.863

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình

	<i>31/12/2014 đồng</i>	<i>31/12/2013 đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	67.354.645.740	13.273.398.024

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất không có thời hạn đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính đồng</i>	<i>Tài sản khác đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	151.379.054.521	7.197.785.006	120.272.715.308	-	278.849.554.835
Mua trong năm	<u>1.148.542.200</u>	-	<u>6.654.023.363</u>	<u>351.395.000</u>	<u>8.153.960.563</u>
Số dư cuối năm	<u>152.527.596.721</u>	<u>7.197.785.006</u>	<u>126.926.738.671</u>	<u>351.395.000</u>	<u>287.003.515.398</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	661.110.236	57.690.035.278	-	58.351.145.514
Khấu hao	-	<u>193.231.038</u>	<u>31.279.918.773</u>	<u>58.565.832</u>	<u>31.531.715.643</u>
Số dư cuối năm	-	<u>854.341.274</u>	<u>88.969.954.051</u>	<u>58.565.832</u>	<u>89.882.861.157</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	<u>151.379.054.521</u>	<u>6.536.674.770</u>	<u>62.582.680.030</u>	-	<u>220.498.409.321</u>
Tại ngày cuối năm	<u>152.527.596.721</u>	<u>6.343.443.732</u>	<u>37.956.784.620</u>	<u>292.829.168</u>	<u>197.120.654.241</u>
Các thông tin khác về TSCĐ vô hình					
			<i>31/12/2014 đồng</i>	<i>31/12/2013 đồng</i>	
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			<u>28.955.175.227</u>	<u>6.757.016.287</u>	

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31/12/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Ngân hàng Phát triển Châu Á (i)	33.072.373.028	39.090.339.743
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (ii)	151.122.365.886	89.083.079.261
	184.194.738.914	128.173.419.004

- (i) Đây là khoản vay theo dự án Tài chính Tín dụng Nhà ở do Ngân hàng Phát triển Châu Á tài trợ thông qua NHNN. Theo thỏa thuận ngày 16 tháng 1 năm 2006, bản sửa đổi ngày 24 tháng 11 năm 2006 và phụ lục ngày 11 tháng 10 năm 2010 ký với NHNN, trị giá khoản vay là 68.000 triệu đồng, thời hạn vay là 20 năm kể từ ngày 6 tháng 1 năm 2004, lãi suất vay được tính trên cơ sở lãi suất điều chỉnh vào cuối mỗi quý và tính theo phương pháp bình quân gia quyền của tất cả các loại tiền gửi có kỳ hạn trong hệ thống ngân hàng.
- (ii) Đây là khoản vay theo dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và giai đoạn III do Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) tài trợ thông qua NHNN Việt Nam. Theo thỏa thuận khung về cho vay lại ngày 1 tháng 11 năm 2007, Ngân hàng được vay để tài trợ cho các doanh nghiệp đủ tiêu chuẩn phù hợp với các điều kiện quy định của dự án.

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Tiền gửi của các TCTD khác	9.817.850.613.253	5.494.880.884.831
Vay từ các TCTD khác	9.209.764.402.000	5.794.436.000.000
	19.027.615.015.253	11.289.316.884.831

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

16.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	31/12/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	323.628.869.806	31.545.618.164
- Bằng VNĐ	322.855.113.645	31.545.618.164
- Bằng ngoại tệ	773.756.161	-
Tiền gửi có kỳ hạn	9.494.221.743.447	5.463.335.266.667
- Bằng VNĐ	8.304.445.743.447	5.463.335.266.667
- Bằng ngoại tệ	1.189.776.000.000	-
	9.817.850.613.253	5.494.880.884.831

Mức lãi suất tiền gửi của các TCTD tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014 %/năm	31/12/2013 %/năm
Tiền gửi KKH bằng VNĐ	0,70	1,20
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	0,10	Không áp dụng
Tiền gửi CKH bằng VNĐ	3,00 - 6,30	3,00 - 10,00
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	0,20 - 1,30	Không áp dụng

16.2 Vay từ các TCTD khác

	31/12/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Bằng VNĐ	5.914.786.000.000	5.100.248.000.000
Bằng ngoại tệ	3.294.978.402.000	694.188.000.000
	9.209.764.402.000	5.794.436.000.000

Mức lãi suất tiền vay từ các TCTD tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014 %/năm	31/12/2013 %/năm
Cho vay bằng VNĐ	3,00 - 7,00	4,00 - 8,00
Cho vay bằng ngoại tệ	0,20 - 2,60	1,50 - 2,30

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2014 đồng	31/12/2013 đồng
<i>Tiền gửi không kỳ hạn ("KKH")</i>		
Tiền gửi KKH bằng VNĐ	4.132.592.883.618	3.342.355.884.170
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng VNĐ	385.568.816	2.516.573.178
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	303.221.813.718	281.033.439.939
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng ngoại tệ	589.627.958	502.645.044
<i>Tiền gửi có kỳ hạn ("CKH")</i>		
Tiền gửi CKH bằng VNĐ	17.541.779.182.397	12.240.341.751.486
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng VNĐ	40.551.100.810.191	42.943.656.721.682
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	591.971.741.534	400.149.791.745
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng ngoại tệ	1.573.079.959.938	2.494.418.093.158
<i>Tiền gửi vốn chuyên dùng</i>		
Bằng VNĐ	218.778.682.985	185.020.528.609
Bằng ngoại tệ	2.425.216.987	205.279.040.946
<i>Tiền ký quỹ</i>		
Bằng VNĐ	56.982.329.552	74.786.612.131
Bằng ngoại tệ	90.714.173.380	124.608.760.607
<i>Các khoản phải trả khách hàng khác</i>		
Tiền gửi tiết kiệm khác	385.525.490.774	175.174.777.750
	65.449.147.481.848	62.469.844.620.445

Mức lãi suất tiền gửi của khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014 %/năm	31/12/2013 %/năm
Tiền gửi KKH bằng VNĐ	0,10 - 1,00	0,00 - 1,20
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng VNĐ	0,70	1,20
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	0,10 - 0,50	0,10 - 0,75
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng ngoại tệ	0,20	0,20 - 0,75
Tiền gửi CKH bằng VNĐ	12,00	1,13 - 14,00
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng VNĐ	0,70 - 15,56	1,13 - 14,00
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	0,25	0,25 - 0,50
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng ngoại tệ	0,60 - 2,40	0,60 - 5,20

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ và ngoại tệ, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn thì được hưởng lãi suất không kỳ hạn.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	25.740.479.540.938	18.461.888.857.870
Công ty cổ phần khác	8.908.269.365.055	7.232.735.339.228
Công ty TNHH khác	4.228.579.314.059	3.353.749.290.786
Công ty nhà nước khác	3.300.146.857.157	1.792.523.286.324
Công ty TNHH nhà nước 100%	2.926.318.017.593	1.450.141.281.848
Hộ kinh doanh	2.812.475.434.144	1.438.612.686.780
Công ty cổ phần nhà nước	1.237.994.767.564	1.858.719.076.145
Công ty TNHH nhà nước > 50%	370.244.461.762	35.741.427.416
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	224.867.271.765	261.011.067.986
Công ty 100% vốn nước ngoài	215.903.838.920	41.704.727.282
Công ty liên doanh nước ngoài	123.540.225.507	155.802.075.120
Hợp tác xã	68.153.340.610	37.682.143.472
Doanh nghiệp tư nhân	39.934.734.538	42.269.977.895
Trang trại	5.755.493.274	1.654.026.850
Công ty hợp danh	3.457.909.877	50.573.860
Khác	1.274.838.509.113	759.491.876.878
Tiền gửi của cá nhân	39.708.667.940.910	44.007.955.762.575
	65.449.147.481.848	62.469.844.620.445

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CHỊU RỦI RO

	31/12/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	41.539.500.000	114.848.250.000
Vốn tài trợ từ Quỹ Phát triển Nông thôn II ("RDF II")	8.572.000.000	14.190.000.000
Vốn tài trợ từ Quỹ Phát triển Nông thôn III ("RDF III")	32.967.500.000	46.489.000.000
Vốn vay từ Quỹ tài trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ III ("SMEPT III")	-	54.169.250.000
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	1.251.798.173	1.261.428.789
	42.791.298.173	116.109.678.789

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31/12/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Chứng chỉ tiền gửi		
Dưới 12 tháng	500.000.000.000	503.000.000.000
Trái phiếu thường		
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	2.300.000.000.000	1.500.000.000.000
Từ 5 năm trở lên	500.000.000.000	500.000.000.000
	3.300.000.000.000	2.503.000.000.000

19.1 Chứng chỉ tiền gửi

Chứng chỉ tiền gửi của Ngân hàng phát hành là các chứng chỉ tiền gửi bằng Việt Nam đồng có kỳ hạn từ một tháng đến một năm.

Mức lãi suất của các chứng chỉ tiền gửi tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014 %/năm	31/12/2013 %/năm
Chứng chỉ tiền gửi bằng VNĐ	6,10	6,50 - 7,00

19.2 Trái phiếu thường

Lãi của các trái phiếu này được trả hàng năm với mức lãi suất cố định ban đầu là 13,00%/năm, từ năm thứ hai trở đi sẽ áp dụng mức lãi suất thả nổi, điều chỉnh 1 năm 1 lần và được xét bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VNĐ trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng của 4 Ngân hàng lớn tại Việt Nam cộng với biên độ 2,00%/năm.

Mức lãi suất của các trái phiếu tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014 %/năm	31/12/2013 %/năm
Trái phiếu	8,00 - 9,70	9,87 - 10,50

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm đồng	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm đồng
		Số phải nộp đồng	Số đã nộp đồng	
Thuế giá trị gia tăng	3.326.659.430	14.360.532.106	(14.865.497.742)	2.821.693.794
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.290.211.387	106.188.137.904	(20.814.387.746)	103.663.961.545
Các loại thuế khác	5.305.741.763	17.739.110.463	(21.423.519.197)	1.621.333.029
Thuế thu nhập cá nhân	5.285.362.251	16.731.839.490	(20.453.337.568)	1.563.864.173
Thuế nhà thầu	20.379.512	805.263.405	(768.174.061)	57.468.856
Thuế môn bài	-	198.500.000	(198.500.000)	-
Thuế khác	-	3.507.568	(3.507.568)	-
	26.922.612.580	138.287.780.473	(57.103.404.685)	108.106.988.368

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ đồng	Thặng dư vốn cổ phần đồng	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản đồng	Cổ phiếu quỹ đồng	Quỹ của TCTD (Trình bày lại) đồng	Lợi nhuận chưa phân phối đồng	Tổng cộng (Trình bày lại) đồng
Số dư đầu năm	8.100.000.000.000	4.598.595.800	89.002.195	(2.080.000)	199.204.143.989	271.616.926.051	8.575.506.588.035
Tăng trong năm	-	-	-	-	50.837.246.246	365.414.929.646	416.252.175.892
Lợi nhuận thuần sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	419.252.175.892	419.252.175.892
Trích các quỹ cho năm trước	-	-	-	-	50.837.246.246	(50.837.246.246)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước	-	-	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Giảm trong năm	-	-	-	-	(11.155.092.398)	(175.894.520.549)	(187.049.612.947)
Sử dụng trong năm	-	-	-	-	(11.155.092.398)	-	(11.155.092.398)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(175.594.520.549)	(175.594.520.549)
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Số dư cuối năm	8.100.000.000.000	4.598.595.800	89.002.195	(2.080.000)	238.886.297.837	461.137.335.148	8.804.709.150.980

Tình hình thay đổi các quỹ của Ngân hàng trong năm được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển đồng	Quỹ dự phòng tài chính đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đồng	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu đồng	Tổng cộng đồng
Số dư đầu năm	69.649.522	106.983.217.222	92.151.277.245	-	199.204.143.989
Trích các quỹ cho năm trước	-	20.558.164.164	10.279.082.082	20.000.000.000	50.837.246.246
Số sử dụng	-	-	-	(11.155.092.398)	(11.155.092.398)
Số dư cuối năm	69.649.522	127.541.381.386	102.430.359.327	8.844.907.602	238.886.297.837

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

21.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Ngân hàng trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2012:

	Mức trích lập	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

Việc trích lập các quỹ dự trữ theo quy định sẽ được thực hiện theo Nghị quyết của cổ đông Đại Hội đồng Cổ đông thường niên và sẽ được hạch toán trong năm tài chính tiếp theo.

22. CỔ TỨC

Căn cứ vào Nghị quyết số 05/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2014 về việc thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2013, Ngân hàng đã công bố cổ tức cho các cổ đông với số tiền là 175.594.520.549 đồng.

	Phát sinh trong năm			Số dư cuối năm đồng
	Số dư đầu năm đồng	Số phải trả đồng	Số đã trả đồng	
Cổ tức phải trả cho cổ đông	430.919.782	175.594.520.549	(175.283.021.276)	742.419.055

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2014	Năm 2013
	đồng	(Trình bày lại - Thuyết minh số 49) đồng
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3.354.577.556.477	2.583.719.706.350
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1.518.986.989.440	1.147.196.104.600
Thu nhập lãi tiền gửi	216.997.386.174	261.951.537.402
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	26.269.656.240	15.713.250.018
Thu khác từ hoạt động tín dụng	428.998.635.090	782.601.531.455
	5.545.830.223.421	4.791.182.129.825

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm 2014	Năm 2013
	đồng	đồng
Chi phí lãi tiền gửi	4.131.056.675.839	4.050.606.287.887
Chi phí lãi tiền vay	227.985.017.418	265.425.190.744
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	253.158.548.706	236.447.964.051
Chi phí hoạt động tín dụng khác	3.274.802.446	527.497.991
	4.615.475.044.409	4.553.006.940.673

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Năm 2014</i> <i>đồng</i>	<i>Năm 2013</i> <i>(Trình bày lại)-</i> <i>đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
- Dịch vụ thanh toán	66.302.410.145	34.296.143.247
- Nghiệp vụ chiết khấu	54.390.191.202	12.206.013.272
- Dịch vụ tư vấn	41.197.769.508	18.839.766.363
- Dịch vụ ngân quỹ	14.935.909.209	3.257.297.108
- Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	874.245.519	331.790.649
- Thu phí dịch vụ bảo quản tài sản	49.090.908	-
- Thu khác	18.798.131.748	3.250.839.228
	<u>196.547.748.239</u>	<u>72.181.849.867</u>
Chi phí hoạt động dịch vụ		
- Dịch vụ thanh toán	(20.626.771.121)	(8.995.786.348)
- Dịch vụ tư vấn	(17.934.747.248)	(2.472.530.364)
- Dịch vụ ngân quỹ	(7.548.330.803)	(3.975.007.628)
- Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(4.084.867.857)	(11.552.323.534)
- Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(511.158.973)	(392.000.360)
- Chi phí hoa hồng môi giới	(353.946.041)	(176.570.000)
- Chi khác	(1.863.206.487)	(525.563.624)
	<u>(52.923.028.530)</u>	<u>(28.089.781.858)</u>
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	<u>143.624.719.709</u>	<u>44.092.068.009</u>

26. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Năm 2014</i> <i>đồng</i>	<i>Năm 2013</i> <i>đồng</i>
Thu nhập từ chuyển nhượng 49% vốn góp trong công ty con	524.805.760.000	-
Cổ tức nhận được từ chứng khoán vốn đầu tư	40.702.596.376	135.537.493.145
Cổ tức nhận được từ góp vốn, đầu tư dài hạn	4.035.576.071	5.774.125.281
	<u>569.543.932.447</u>	<u>141.311.618.426</u>

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

27. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuận thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

	31/12/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Tiền mặt bằng VND	538.494.353.706	461.637.912.547
Tiền mặt bằng ngoại tệ	265.273.596.445	155.384.855.445
Vàng tiền tệ	14.701.472.500	14.231.862.500
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	2.408.921.832.040	1.595.174.271.111
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	1.392.178.721.984	969.613.654.966
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác dưới 90 ngày	8.505.428.000.000	4.839.255.600.000
Cho vay các TCTD khác có thời hạn dưới 90 ngày	2.150.000.000.000	600.000.000.000
	<u>15.274.997.976.675</u>	<u>8.635.298.156.569</u>

28. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm 2014 đồng	Năm 2013 đồng
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên trung bình (người)	4.546	3.654
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (đồng)		
1. Tổng quỹ lương	460.597.902.161	424.566.991.171
2. Tiền ăn trưa	28.402.978.387	29.344.561.524
3. Tổng thu nhập (1+2)	<u>489.000.880.548</u>	<u>453.911.552.695</u>
4. Tiền lương bình quân tháng (đồng/người)	8.443.282	9.682.699
5. Thu nhập bình quân tháng (đồng/người)	8.963.940	10.351.933

29. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ tài sản thế chấp của các khoản cho vay khách hàng:

	31/12/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Bất động sản	47.779.041.543.631	42.242.307.888.986
Chứng từ có giá	34.227.611.823.311	9.191.170.278.902
Động sản	12.099.976.612.429	26.978.651.373.622
Tài sản khác	16.374.755.251.969	26.014.667.447.642
	<u>110.481.385.231.340</u>	<u>104.426.796.989.152</u>

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

30. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	<u>31/12/2014</u> đồng	<u>31/12/2013</u> đồng
Bảo lãnh tài chính	1.819.317.953.553	1.387.512.199.880
- Bảo lãnh thanh toán	1.142.557.442.010	816.906.130.488
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	131.478.985.000	140.817.872.885
- Bảo lãnh dự thầu	62.536.240.507	45.285.960.395
- Bảo lãnh khác	482.745.286.036	384.502.236.112
Thư tín dụng trả ngay	977.916.977.141	632.584.337.154
Thư tín dụng trả chậm	538.094.523.111	137.272.649.647
	<u>3.335.329.453.805</u>	<u>2.157.369.186.681</u>
Trừ: giá trị ký quỹ	<u>(131.310.763.769)</u>	<u>(179.606.145.762)</u>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	<u>3.204.018.690.036</u>	<u>1.977.763.040.919</u>

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

31. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

31.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những sự thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro dựa trên thời gian định lại lãi suất theo quy định trên hợp đồng (nếu có) hoặc thời gian đáo hạn thực tế của giao dịch.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không chịu lãi.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

31. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

31.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	Quá hạn đồng	Không chịu lãi đồng	Kỳ định lại lãi suất					Trên 5 năm đồng	Tổng cộng đồng
			Đến 1 tháng đồng	Từ 1 - 3 tháng đồng	Từ 3 - 6 tháng đồng	Từ 6 - 12 tháng đồng	Từ 1 - 5 năm đồng		
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	818.469.422.651	-	-	-	-	-	-	818.469.422.651
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.408.921.832.040	-	-	-	-	-	2.408.921.832.040
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác -gộp	7.000.663.653	-	10.928.074.923.984	4.567.114.500.000	420.000.000.000	1.657.000.000.000	-	-	17.579.190.087.637
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	936.974.900.000	-	-	-	-	-	-	936.974.900.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	3.501.638.510	-	-	-	-	-	-	3.501.638.510
Cho vay khách hàng - gộp	1.545.907.592.345	-	36.383.732.115	38.081.443.549.671	-	-	-	-	39.663.734.874.131
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	3.064.637.698.304	-	401.781.611.083	2.174.617.335.254	2.532.300.873.658	14.759.861.803.024	1.722.874.041.185	24.656.073.362.508
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	720.613.949.881	-	-	-	-	-	-	720.613.949.881
Tài sản cố định	-	500.078.057.104	-	-	-	-	-	-	500.078.057.104
Tài sản Cố khác - gộp	83.029.240.998	7.950.557.927.025	-	9.923.104.005	143.458.466.438	1.324.408.006.183	2.077.190.521.675	-	11.588.567.266.324
Tổng tài sản	1.635.937.496.996	13.994.833.593.475	13.373.380.488.139	43.060.262.764.759	2.738.075.801.692	5.513.708.879.841	16.837.052.324.699	1.722.874.041.185	98.876.125.390.786
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	124.000.000	344.000.000	1.800.000.000	3.446.830.000	147.857.167.188	30.622.741.726	184.194.738.914
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	12.901.383.271.806	4.234.231.743.447	1.892.000.000.000	-	-	-	19.027.615.015.253
Tiền gửi của khách hàng	-	-	22.196.480.447.695	18.190.465.224.110	11.327.861.933.926	8.885.709.599.867	4.848.312.776.250	317.500.000	65.449.147.481.848
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	-	4.401.000.000	7.437.000.000	10.325.500.000	19.376.000.000	1.251.798.173	42.791.298.173
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	1.000.000.000.000	2.300.000.000.000	-	3.300.000.000.000
Các khoản nợ khác - gộp	-	1.435.306.078.698	-	-	-	-	-	-	1.435.306.078.698
Tổng nợ phải trả	-	1.435.306.078.698	35.097.987.719.501	22.429.441.967.557	13.229.098.933.926	9.899.481.929.867	7.315.545.943.438	32.192.039.899	89.439.054.612.886
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	1.635.937.496.996	12.559.527.514.777	(21.724.607.231.362)	20.630.820.797.202	(10.491.023.132.234)	(4.385.773.050.026)	9.521.506.381.261	1.690.682.001.286	9.437.070.777.900

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

31. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

31.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ và đô la Mỹ. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

31. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

31.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Bảng dưới đây thể hiện tài sản và nợ phải trả theo ngoại tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	<i>EUR được quy đổi đồng</i>	<i>USD được quy đổi đồng</i>	<i>Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi đồng</i>	<i>Các ngoại tệ khác được quy đổi đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	31.547.138.770	217.108.813.040	14.701.472.500	16.617.644.635	279.975.068.945
Tiền gửi tại NHNN	-	1.424.652.857.712	-	-	1.424.652.857.712
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	18.603.386.522	2.136.154.532.358	-	24.464.093.773	2.179.222.012.653
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	1.555.569.181.912	-	-	1.555.569.181.912
Cho vay khách hàng - gộp	912.202.190	1.981.833.298.208	4.920.018.450	-	1.987.665.518.848
Tài sản Có khác - gộp	78.324.823	18.912.194.882	6.307.850	-	18.996.827.555
Tổng tài sản	51.141.052.305	7.334.230.878.112	19.627.798.800	41.081.738.408	7.446.081.467.625
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	4.484.754.402.000	-	-	4.484.754.402.000
Tiền gửi của khách hàng	48.419.966.209	2.479.451.110.139	-	34.905.213.328	2.562.776.289.676
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	1.251.798.173	-	-	1.251.798.173
Các khoản nợ khác	281.254.240	15.691.160.831	245.657.650	73.691.756	16.291.764.477
Tổng nợ phải trả	48.701.220.449	6.981.148.471.143	245.657.650	34.978.905.084	7.065.074.254.326
Trạng thái tiền tệ nội bảng	2.439.831.856	353.082.406.969	19.382.141.150	6.102.833.324	381.007.213.299
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	2.439.831.856	353.082.406.969	19.382.141.150	6.102.833.324	381.007.213.299

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

31. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

31.2 *Rủi ro tiền tệ* (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

31.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các TCTD và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

31. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

31.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây phân tích thời gian đáo hạn còn lại của các tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng đồng	
	Trên 3 tháng đồng	Đến 3 tháng đồng	Đến 1 tháng đồng	Từ 1 - 3 tháng đồng	Từ 3 - 12 tháng đồng	Từ 1 - 5 năm đồng		Trên 5 năm đồng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	818.469.422.651	-	-	-	-	818.469.422.651
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.408.921.832.040	-	-	-	-	2.408.921.832.040
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	7.000.663.653	-	10.928.074.923.984	4.567.114.500.000	2.077.000.000.000	-	-	17.579.190.087.637
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	-	936.974.900.000	-	-	936.974.900.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	3.501.638.510	-	-	-	-	3.501.638.510
Cho vay khách hàng - gộp	841.303.096.160	740.988.228.300	1.474.367.800.016	7.782.908.350.749	8.589.021.986.301	13.335.228.329.295	6.899.917.083.310	39.663.734.874.131
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	553.957.450.600	401.781.611.083	3.205.886.007.205	18.771.574.252.435	1.722.874.041.185	24.656.073.362.508
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	720.613.949.881	720.613.949.881
Tài sản cố định	-	-	94.015.732	833.380.906	3.703.233.850	166.533.080.517	328.914.346.099	500.078.057.104
Tài sản Có khác - gộp	83.029.240.998	-	497.970.651.321	232.541.927.914	3.419.676.410.651	6.756.722.584.995	598.626.450.445	11.588.567.266.324
Tổng tài sản	931.333.000.811	740.988.228.300	16.685.357.734.854	12.985.179.770.652	18.232.262.538.007	39.030.058.247.242	10.270.945.870.920	98.876.125.390.786
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	124.000.000	344.000.000	5.246.830.000	147.857.167.188	30.622.741.726	184.194.738.914
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	12.901.383.271.806	4.234.231.743.447	1.892.000.000.000	-	-	19.027.615.015.253
Tiền gửi của khách hàng	-	-	22.196.480.447.695	18.190.465.224.110	20.213.571.533.793	4.848.312.776.250	317.500.000	65.449.147.481.848
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	-	4.401.000.000	17.762.500.000	19.376.000.000	1.251.798.173	42.791.298.173
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	1.000.000.000.000	2.300.000.000.000	-	3.300.000.000.000
Các khoản nợ khác - gộp	-	-	223.988.253.195	406.055.889.572	622.643.156.290	182.566.275.344	52.504.297	1.435.306.078.698
Tổng nợ phải trả	-	-	35.321.975.972.696	22.835.497.857.129	23.751.224.020.083	7.498.112.218.782	32.244.544.196	89.439.054.612.886
Mức chênh thanh khoản ròng	931.333.000.811	740.988.228.300	(18.636.618.237.842)	(9.850.318.086.477)	(5.518.961.482.076)	31.531.946.028.460	10.238.701.326.724	9.437.070.777.900

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

32. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính riêng năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính riêng năm nay theo quy định của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN.

Trích từ Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số liệu đã báo cáo VNĐ</i>	<i>Phân loại lại VNĐ</i>	<i>Số liệu trình bày lại VNĐ</i>	<i>Ghi chú</i>
Các khoản phải trả và công nợ khác	25	135.992.907.671	12.326.904.571	148.319.812.242	(a)
Các quỹ của TCTD	27.1	211.531.048.560	<u>(12.326.904.571)</u>	199.204.143.989	(a)
<i>Ảnh hưởng đối với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</i>			<u>-</u>		

Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số liệu đã báo cáo VNĐ</i>	<i>Phân loại lại VNĐ</i>	<i>Số liệu trình bày lại VNĐ</i>	<i>Ghi chú</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	29	4.775.468.879.807	15.713.250.018	4.791.182.129.825	(b)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	31	87.895.099.885	<u>(15.713.250.018)</u>	72.181.849.867	(b)
<i>Ảnh hưởng đối với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>			<u>-</u>		

(a) Phân loại lại số dư của quỹ khen thưởng, phúc lợi từ khoản mục "Các quỹ của TCTD" sang "Các khoản phải trả và công nợ khác" để phù hợp với cách trình bày năm nay theo Thông tư 10/2014/TT-NHNN ban hành ngày 20 tháng 3 năm 2014.

(b) Phân loại lại thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh đã được ghi nhận trong khoản mục "Thu nhập từ hoạt động dịch vụ" sang "Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự" để phù hợp với cách trình bày năm nay theo Thông tư 10/2014/TT-NHNN ban hành ngày 20 tháng 3 năm 2014.

33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ vấn đề sau đây:

Ngày 23 tháng 1 năm 2015, Ngân hàng tiếp tục chuyển nhượng 1% vốn góp trong HDFinance cho một tổ chức kinh tế theo như Công văn số 9647/NHNN-TTGSNH của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc chấp thuận chủ trương Ngân hàng chuyển nhượng 50% vốn góp

Ngày 31 tháng 3 năm 2015, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã có Quyết định số 454/QĐ-NHNN chấp thuận cho Ngân hàng chuyển nhượng một phần vốn điều lệ và thay đổi hình thức pháp lý của HDFinance.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

34. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	31/12/2014 đồng	31/12/2013 đồng
USD	21.246	21.036
EUR	25.886	29.001
GBP	33.225	34.722
JPY	178,43	200,31
SGD	16.140	16.592
CAD	18.373	19.721
AUD	17.395	18.687
CNY	3.345	3.372
Vàng SJC (lượng)	34.850.000	34.750.000

Người lập:



Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:



Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:




Ông Nguyễn Hữu Đặng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2015